

UBND HUYỆN CAM LÂM
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 882 /TCKH

Cam Lâm, ngày 04 tháng 10 năm 2019

Về việc công khai tình hình thực
hiện dự toán ngân sách huyện quý
III năm 2019

Kính gửi: Phòng Văn hóa và Thông tin.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Công văn số 2402/UBND ngày 14/5/2018 của UBND huyện Cam Lâm về việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán quý III năm 2019 trên địa bàn huyện Cam Lâm, Phòng Tài chính – Kế hoạch lập thủ tục công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện quý III theo 03 phụ lục đính kèm.

Đề nghị Phòng Văn hóa và Thông tin đăng lên Cổng thông tin điện tử huyện, mục: Công khai ngân sách/Tình hình thực hiện dự toán NSDP./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH

Nguyễn Thị Diễm



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 882/TCKH ngày 04/10/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Lũy kế quý III năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện đến quý III năm 2019	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	340.220	411.760	474.148	115,15	139,37
1	Thu nội địa	340.220	411.760	474.148	115,15	139,37
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ					
5	Thu ngoài cân đối					
6	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN					
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	625.415	590.055	717.271	121,56	114,69
I	THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	205.666	294.390	295.418	100,35	143,64
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	111.753	81.930	144.765		
2	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	93.913	212.460	150.653		
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	279.455	295.665	287.547	97,25	102,90
1	Bổ sung cân đối	231.000	290.665	217.866		
2	Bổ sung có mục tiêu	48.455	5.000	69.681		
III	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	-				
IV	THU KẾT DƯ	44.166	-			
V	THU CHUYỂN NGUỒN	95.505	-	134.306		140,63
VI	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	623				
VII	CÁC KHOẢN THU NGOÀI CÂN ĐỐI					
VIII	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN					
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	348.992	590.055	405.228	68,68	116,11
I	TỔNG CHI CÂN ĐỐI	339.891	590.055	403.891	178	118,83
1	Chi đầu tư phát triển	68.626	105.000	112.547	107,19	164,00
2	Chi thường xuyên	271.265	408.949	291.344	71,24	107,40
3	Chi dự phòng		13.023		-	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		63.083			
II	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU					
III	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH	9.101		1.337		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 882/TCKH ngày 04/10/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Lũy kế quý III năm 2018	Dự toán 2019	Thực hiện đến quý III năm 2019	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	340.220	411.760	474.148	115,15	139,37
I	THU NỘI ĐỊA	340.220	411.760	474.148	115,15	139,37
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	140.213	227.500	211.927	93,15	151,15
	Cục thuế thu	86.621	143.500	88.478	61,66	102,14
	Chi cục thuế thu	53.592	84.000	123.449	146,96	230,35
2	Lệ phí trước bạ	33.929	52.600	32.455	61,70	95,66
	Trước bạ là nhà đất	13.051	15.780	5.159	32,69	39,53
	Trước bạ không phải là nhà đất	20.878	36.820	27.296	74,13	130,74
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	429	200	230	115,00	53,61
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	13	-	3		23,08
5	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-		
6	Thuế thu nhập cá nhân	32.803	27.000	42.238	156,44	128,76
7	Tiền sử dụng đất	57.713	60.000	157.453	262,42	272,82
	UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	-	-	67.207		
	UBND huyện ban hành QĐ giao đất	57.713	60.000	90.246	150,41	156,37
8	Thu tiền bán và cho thuê nhà thuộc sở hữu NN	-	-	-		
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	53.600	16.931	11.753	69,42	21,93
	UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	53.426	16.931	11.745		
	UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất	174	-	8		
10	Thu phí, lệ phí	7.353	12.050	8.563	71,06	116,46
	Trung ương	232	500	432		

STT	Nội dung	Lũy kế quý III năm 2018	Dự toán 2019	Thực hiện đến quý III năm 2019	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3/1
	Tỉnh	145	2.500	180		
	Huyện	5.916	8.350	6.796		
	Cấp xã	1.060	700	1.155		
11	Thu khác ngân sách	9.339	10.230	6.672	65,22	71,44
	NS Trung ương	4.831	6.500	3.867		
	NS cấp tỉnh	1.393	600	598		
	Cấp huyện	2.307	2.130	1.427		
	Cấp xã	808	1.000	780		
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	818	900	413	45,89	50,49
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.010	4.349	2.441	56,13	60,87
II	Thu ngoài cân đối	-	-	-		
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	205.666	294.390	295.418	100,35	143,64
1	Từ các khoản thu phân chia	93.913	212.460	150.653		
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	111.753	81.930	144.765		

UBND HUYỆN CAM LÂM
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 95/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 882/TCKH ngày 04/10/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Lũy kế quý III năm 2018	Dự toán 2019	Thực hiện đến quý III năm 2019	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	4=3/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	348.992	590.055	405.228	68,68	116,11
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	339.891	590.055	403.891	68,45	118,83
I	Chi đầu tư phát triển	68.626	105.000	112.547	107,19	164,00
1	Chi đầu tư phát triển cho các dự án	68.626	105.000	112.547		
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	271.265	408.949	291.344	71,24	107,40
1	Chi quốc phòng	5.318	6.284	6.579	104,69	123,71
2	Chi an ninh trật tự	997	2.105	1.060	50,36	106,32
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	128.713	202.687	139.271	68,71	108,20
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.550	3.747	2.913	77,74	
5	Chi văn hóa thông tin	2.280	2.523	3.468	137,46	152,11
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.115	1.625	1.028	63,26	92,20
7	Chi thể dục thể thao	469	465	513	110,32	109,38
8	Chi bảo vệ môi trường	1.437	2.417	1.394	57,67	
9	Chi các hoạt động kinh tế	43.727	40.526	41.691	102,87	95,34
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	60.183	85.136	66.028	77,56	109,71
11	Chi đảm bảo xã hội	23.263	38.404	25.879	67,39	111,25
12	Chi khác	1.213	23.030	1.520	6,60	125,31
III	Dự phòng ngân sách		13.023			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		63.083			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU					
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH	9.101		1.337		